

Số tham chiếu: 60752831/15100928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đính kèm theo.

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Công ty Thành viên Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Mai Viet Hung Tran
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viet Hung Tran

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Hoang Thi Hong Minh

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 72

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi sáu (226) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Văn Bự	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Vũ Thị Vang	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Đặng Phước Dừa	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Phương Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trang Thành Sương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Văn Đình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Vinh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Tố Loan	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 1998
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 1997
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2009
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2008
Bà Võ Thị Kim Anh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Bự, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký các báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trần Phương Bình, chức danh Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 06/QĐ-HĐQT-DAB ngày 26 tháng 1 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60752831/15100928

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (“Ngân hàng”) và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đính kèm theo.

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2011	31/12/2010
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	8.170.257	6.673.308
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.479.377	1.354.420
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	4.213.593	3.349.120
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.213.593	3.234.755
Cho vay các TCTD khác		-	115.229
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	-	(864)
Chứng khoán kinh doanh	8	554.643	1.305.870
Chứng khoán kinh doanh		566.811	1.323.363
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(12.168)	(17.493)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		43.341.054	37.874.325
Cho vay khách hàng	9	44.003.078	38.320.847
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(662.024)	(446.522)
Chứng khoán đầu tư	11	2.572.672	1.827.535
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.572.672	1.839.910
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	-	(12.375)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	537.650	603.198
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		573.262	614.144
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(35.612)	(10.946)
Tài sản cố định		1.223.566	940.622
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	<i>910.026</i>	<i>676.363</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.420.908	1.078.839
Hao mòn tài sản cố định		(510.882)	(402.476)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	<i>313.540</i>	<i>264.259</i>
Nguyên giá tài sản cố định		358.553	295.187
Hao mòn tài sản cố định		(45.013)	(30.928)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	15	3.455.766	1.944.686
Các khoản phải thu	15.1	1.986.748	1.404.961
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	1.019.497	430.732
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	-	1.668
Tài sản Có khác	15.3	449.521	107.325
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		65.548.578	55.873.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2011	31/12/2010
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	839.958	700.000
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	17	5.734.774	4.173.835
Tiền gửi của các TCTD khác		4.186.819	3.510.681
Vay các TCTD khác		1.547.955	663.154
Tiền gửi của khách hàng	18	36.064.013	31.417.279
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	19	609.131	310.288
Phát hành giấy tờ có giá	20	4.872.574	11.154.737
Các khoản nợ phải trả khác	21	11.614.363	2.696.662
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	473.680	447.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22	27.748	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	11.071.935	2.223.018
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	41.000	25.832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		59.734.813	50.452.801
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		4.500.583	4.500.583
Vốn điều lệ	23.1	4.500.000	4.500.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác	23.1	583	583
Quỹ của TCTD	23	364.806	267.204
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	948.376	652.496
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.813.765	5.420.283
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.548.578	55.873.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2011	31/12/2010
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5.098.217	3.090.648
Bảo lãnh vay vốn		531	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.213.377	2.009.506
Bảo lãnh khác		1.884.309	1.081.142
Các cam kết đưa ra		-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	37	<u>5.098.217</u>	<u>3.090.648</u>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Bội Quỳnh
Kế toán Tổng hợp

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B03/TCTD

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010 (trình bày lại)</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.348.942	4.508.605
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.881.882)	(3.134.577)
Thu nhập lãi thuần		2.467.060	1.374.028
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		466.687	405.432
Chi phí hoạt động dịch vụ		(84.433)	(66.062)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	382.254	339.370
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(27.850)	11.438
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(27.881)	(17.003)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	26.501	69.633
Thu nhập từ hoạt động khác		5.237	154.503
Chi phí hoạt động khác		(2.400)	(4.656)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.837	149.847
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	24.552	13.306
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.847.473	1.940.619
Chi phí cho nhân viên		(629.943)	(353.344)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(124.214)	(124.549)
Chi phí hoạt động khác		(541.633)	(465.228)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.295.790)	(943.121)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		1.551.683	997.498
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(296.176)	(139.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.255.507	857.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(278.935)	(218.985)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	(29.416)	20.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(308.351)	(198.186)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		947.156	659.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	24	2.105	1.932

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Bộ Quỳnh
Kế toán Tổng hợp

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.762.952	4.250.006
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.856.014)	(3.024.069)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		382.254	339.370
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(157.922)	94.999
Thu nhập khác		(1.414)	85.132
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	2.246	5.481
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.054.723)	(806.040)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	15.1, 22	(325.528)	(140.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		751.851	804.283
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(7.500.639)	(8.570.753)
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(764.771)	(1.889.477)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		23.790	(2.375.568)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.682.231)	(3.965.303)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10	(66.370)	(11.499)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.011.057)	(328.906)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		9.148.801	11.850.098
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		139.958	700.000
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.560.939	(593.904)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		4.646.734	3.443.720
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(6.282.163)	7.472.651
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		298.843	19.241
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		8.792.852	814.390
Chi từ các quỹ của TCTD		(8.362)	(6.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.400.013	4.083.628
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(156.663)	(120.558)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.079	70.447
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		40.882	126.349
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		24.552	13.306
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động đầu tư		(89.150)	89.544

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

B04/TCTD

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	1.100.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(604.981)	(499.600)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng trong)/từ hoạt động tài chính		(604.981)	600.400
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.705.882	4.773.572
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	34	9.104.300	4.330.728
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	<u>10.810.182</u>	<u>9.104.300</u>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Bội Quỳnh
Kế toán Tổng hợp

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 30 tỷ đồng và đã được tăng qua các thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.500 tỷ đồng đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Theo Công văn số 9659/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước vào ngày 16 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng như kế hoạch đã đề ra trong Phương án tăng vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông lần thứ 19 thông qua ngày 12 tháng 3 năm 2011. Theo đó, cổ phiếu sẽ được phát hành cho các cổ đông hiện hữu và việc tăng vốn dự kiến sẽ hoàn tất trong quý I năm 2012.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi sáu (226) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Quyết định số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“DAS”) cũng có một công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á.

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của DAS
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.846 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.750 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”). Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), việc trình bày theo đơn vị này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người sử dụng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến *Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam*.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 40* trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 như sau:

Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2010 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	Năm 2010 Trình bày lại
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	58.687	10.946	69.633
Chi phí hoạt động khác	(454.282)	<u>(10.946)</u>	<u>(465.228)</u>
<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>		<u>-</u>	

Ngân hàng phân loại lại số liệu đầu kỳ do đây là khoản chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác, nên được phân loại vào chi phí hoạt động khác theo hướng dẫn của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ và giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Chi tiết về phân loại nợ và trích lập dự phòng được trình bày ở *Thuyết minh số 10*.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chứng khoán ủy thác đầu tư của các nhà ủy thác đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng và các công ty con gánh chịu rủi ro đối với các chứng khoán này theo các thỏa thuận, khi đó các chứng khoán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7 năm

Phần mềm kế toán và các ứng dụng khác 3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không cần tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn cổ phiếu tự doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền di động; giá vốn trái phiếu dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

4.18 *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.19 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Ngân hàng và các công ty con và theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông.

4.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng trước khi trích lập các quỹ dự trữ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>DVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.208.573	1.189.436
Tiền mặt bằng ngoại tệ	951.337	1.021.969
Vàng tiền tệ	6.010.347	4.461.903
	8.170.257	6.673.308

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	<u>1.479.377</u>	<u>1.354.420</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ (2010: 3,00% và 1,00%); 8,00% và 6,00% tương ứng với tiền gửi bằng ngoại tệ (2010: 4,00% và 2,00%) có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 1.019.180 triệu đồng, và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 14.312 ngàn USD.

Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,00%/năm).

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.213.593	3.234.755
Cho vay các TCTD khác	-	115.229
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	-	(864)
	<u>4.213.593</u>	<u>3.349.120</u>

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	34.805	84.923
- Bằng ngoại tệ	1.101.841	637.209
	<u>1.136.646</u>	<u>722.132</u>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	3.061.800	2.500.000
- Bằng ngoại tệ	15.147	12.623
	<u>3.076.947</u>	<u>2.512.623</u>
	<u>4.213.593</u>	<u>3.234.755</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	-	115.229
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(864)
	<u>-</u>	<u>114.365</u>

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,00 - 14,00	11,20 - 13,50
Tiền gửi CKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,15 - 0,20	0,18 - 0,20
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	không có	10,50 - 20,40

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.604
Tổng chứng khoán Nợ	<u>-</u>	<u>1.604</u>
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	19.793
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	255.387	136.319
Tổng chứng khoán Vốn	<u>255.387</u>	<u>156.112</u>
Tổng chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn	<u>255.387</u>	<u>157.716</u>
Chứng khoán ủy thác đầu tư của các nhà đầu tư	<u>311.424</u>	<u>1.165.647</u>
TỔNG CỘNG	<u>566.811</u>	<u>1.323.363</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(12.168)</u>	<u>(17.493)</u>
	<u>554.643</u>	<u>1.305.870</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và gánh chịu rủi ro như sau:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chưa niêm yết	-	1.604
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Đã niêm yết	153.803	86.665
Chưa niêm yết	101.584	69.447
	<u>255.387</u>	<u>156.112</u>
	<u>255.387</u>	<u>157.716</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	42.437.105	37.056.599
Cho vay thấu chi	707.442	780.834
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	486.518	217.634
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	316.872	209.042
Cho vay thẻ tín dụng	55.141	56.738
	<u>44.003.078</u>	<u>38.320.847</u>

Mức lãi suất của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,20 - 26,00	8,40 - 22,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00 - 11,30	3,00 - 9,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.959.744	36.504.384
Nợ cần chú ý	3.301.322	1.203.689
Nợ dưới tiêu chuẩn	194.403	99.188
Nợ nghi ngờ	286.930	228.938
Nợ có khả năng mất vốn	260.679	284.648
	<u>44.003.078</u>	<u>38.320.847</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Nợ ngắn hạn	27.906.862	24.815.457
Nợ trung hạn	10.978.029	10.168.791
Nợ dài hạn	5.118.187	3.336.599
	44.003.078	38.320.847

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011		31/12/2010	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty cổ phần khác	17.501.359	39,77	14.126.262	36,86
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	12.254.918	27,85	9.967.537	26,01
Doanh nghiệp tư nhân	1.198.764	2,72	981.830	2,56
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty	612.555	1,39	649.699	1,70
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	307.032	0,70	212.688	0,55
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	103.503	0,24	91.853	0,24
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	94.025	0,21	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	78.310	0,18	63.232	0,17
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	20.468	0,05	160.783	0,42
	32.170.934	73,11	26.253.884	68,51
Cho vay cá nhân	11.832.144	26,89	12.066.963	31,49
	44.003.078	100,00	38.320.847	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2011		31/12/2010	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.165.439	29,92	13.679.428	35,70
Xây dựng	10.293.477	23,39	7.424.484	19,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.886.568	17,92	9.337.191	24,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.433.915	12,35	3.272.797	8,54
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.574.250	5,85	1.496.915	3,91
Hoạt động dịch vụ khác	1.265.126	2,88	268.646	0,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản	998.380	2,27	643.563	1,68
Vận tải kho bãi	943.363	2,14	522.621	1,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	478.880	1,09	585.175	1,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	281.330	0,64	443.679	1,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	251.268	0,57	344.407	0,90
Giáo dục và đào tạo	165.367	0,38	114.218	0,30
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	73.246	0,17	75.957	0,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51.849	0,12	23.212	0,06
Khai khoáng	51.517	0,12	54.379	0,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	41.469	0,09	11.389	0,03
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	19.046	0,04	976	0,00
Thông tin và truyền thông	10.572	0,02	625	0,00
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	9.460	0,02	10.998	0,03
Nghệ thuật vui chơi giải trí	8.356	0,02	10.176	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	200	0,00	11	0,00
	44.003.078	100,00	38.320.847	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	DVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay các TCTD khác	-	864
Cho vay khách hàng	662.024	446.522
Cho các cam kết ngoại bảng	41.000	25.832
	703.024	473.218

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay vì tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng tin rằng việc phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động tín dụng của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm nay như sau:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>		
	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng số dự phòng</i>
Số dư dự phòng lập đầu năm	160.373	312.845	473.218
Số tiền đã trích lập trong năm	251.702	56.223	307.925
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.749)	-	(11.749)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(66.370)</u>	<u>-</u>	<u>(66.370)</u>
Số dư dự phòng cuối năm	<u>333.956</u>	<u>369.068</u>	<u>703.024</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng số dự phòng</i>
Số dư dự phòng lập đầu năm	125.127	219.606	344.733
Số tiền đã trích lập trong năm	75.295	93.244	168.539
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.555)	-	(28.555)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(11.494)</u>	<u>(5)</u>	<u>(11.499)</u>
Số dư dự phòng cuối năm	<u>160.373</u>	<u>312.845</u>	<u>473.218</u>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>			
	<i>Số dư</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng số dự phòng</i>
<i>Các khoản cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.959.744	-	299.698	299.698
Nợ cần chú ý	3.301.322	112.252	24.760	137.012
Nợ dưới tiêu chuẩn	194.403	51.674	1.458	53.132
Nợ nghi ngờ	286.930	76.070	2.152	78.222
Nợ có khả năng mất vốn	<u>260.679</u>	<u>93.960</u>	<u>-</u>	<u>93.960</u>
	<u>44.003.078</u>	<u>333.956</u>	<u>328.068</u>	<u>662.024</u>
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>5.466.719</u>	<u>-</u>	<u>41.000</u>	<u>41.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.469.797</u>	<u>333.956</u>	<u>369.068</u>	<u>703.024</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	1.116.114	302.121
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>
Tổng chứng khoán Nợ	<u>2.166.114</u>	<u>1.352.121</u>
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	8.676	111.156
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	<u>397.882</u>	<u>376.633</u>
Tổng chứng khoán Vốn	<u>406.558</u>	<u>487.789</u>
Tổng chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn	<u>2.572.672</u>	<u>1.839.910</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	<u>-</u>	<u>(12.375)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.572.672</u>	<u>1.827.535</u>

11.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>			
	<u>31/12/2011</u>		<u>31/12/2010</u>	
	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.114.615	1.116.114	300.000	302.121
Kỳ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (b)	800.000	800.000	800.000	800.000
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội (c)	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (d)	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>	<u>50.000</u>
	<u>2.164.615</u>	<u>2.166.114</u>	<u>1.350.000</u>	<u>1.352.121</u>

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 9,65%/năm đến 12,42%/năm.

(b) Trong năm 2011, Ngân hàng đã tái tục khoản đầu tư vào Kỳ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam phát sinh trong năm 2010. Kỳ phiếu này có kỳ hạn 9 tháng và lãi suất là 14,00%/năm.

(c) Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội có kỳ hạn là 5 năm và lãi suất là 10,32%/năm.

(d) Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 10,40%/năm, và không có tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Đã niêm yết	1.316.114	502.121
Chưa niêm yết	850.000	850.000
	<u>2.166.114</u>	<u>1.352.121</u>
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chưa niêm yết	406.558	487.789
	<u>2.572.672</u>	<u>1.839.910</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản đầu tư dài hạn khác	573.262	614.144
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(35.612)	(10.946)
	<u>537.650</u>	<u>603.198</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá gốc triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá gốc triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	31.383	94.147	3,00	31.383	94.148	6,00
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	20.226	63.703	5,50	9.952	29.841	2,70
Công ty CP Địa ốc Kinh Đô	40.000	46.000	4,00	40.000	46.000	4,00
Công ty CP Thủy Đặc Sản	11.200	42.448	10,37	3.900	15.600	3,61
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	12.857	39.071	4,29	10.787	32.861	3,60
Công ty CP Khải Toàn	9.376	38.972	7,68	6.017	24.860	4,93
Công ty CP Địa ốc Đông Á	33.000	33.000	11,00	33.000	33.000	11,00
Công ty CP Đầu tư Vina	9.000	27.343	6,00	6.662	20.085	4,44
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	10.900	24.525	10,00	10.900	24.525	10,00
Công ty CP Chế biến TP Sông Hậu	6.000	22.500	10,00	6.000	21.032	10,00
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	9.360	19.188	10,00	9.360	19.188	10,00
Công ty CP Vật liệu tự dính VN	16.000	16.000	10,00	16.000	16.000	10,00
Công ty CP Cấp nước Gia Định	9.500	13.680	10,00	9.500	13.680	10,00
Công ty CP Việt Hưng	3.000	12.000	10,00	3.000	12.000	10,00
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn	3.300	10.597	11,00	3.034	9.255	10,11
Công ty CP Cấp nước Phú Hoà Tân	9.000	9.450	10,00	9.000	9.450	10,00
Công ty CP Bảo hiểm Toàn cầu	8.800	8.800	11,00	8.800	8.800	11,00
Công ty CP In & Thương mại Vina	3.240	8.603	10,13	2.873	7.636	10,64
Công ty CP CN di động Thuận Phát	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP ĐT Thông tin Tín dụng PCB	7.962	7.962	9,84	3.182	3.182	6,36
Công ty CP Kho vận PETEC	5.400	5.400	5,40	5.400	5.400	5,40
Công ty CP Việt Tiến - Đông Á	5.000	5.000	10,00	5.000	5.000	10,00
Công ty CP Thẻ thông minh Vina	3.300	3.300	11,00	3.300	3.300	11,00
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	2.767	2.988	2,13	2.767	2.988	2,13
Công ty CP Nhựa Sài Gòn	1.358	2.917	0,81	2.358	4.547	3,28
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính quốc gia Việt Nam	2.500	2.500	1,98	2.500	2.500	2,65
Công ty CP Sợi Thế kỷ	746	1.785	0,33	2.189	6.683	1,96
Công ty CP Café PETEC Lâm Đồng	1.460	1.480	4,87	1.460	1.480	4,87
Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Kinh tế (Cesais)	750	750	8,41	750	750	8,41
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn nghiệp vụ ngân hàng (BTC)	503	503	5,15	371	371	5,15
Quỹ Bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,26	500	500	0,26
Công ty CP May Da Xuất khẩu 30/4	150	150	1,79	150	150	1,79
Các khoản đầu tư vào các công ty khác	-	-		38.030	131.332	
		573.262			614.144	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Số dư đầu năm		
<i>Trong đó:</i>		
Chứng khoán kinh doanh	17.493	41.774
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.375	-
Đầu tư dài hạn khác	10.946	29.383
	<u>40.814</u>	<u>71.157</u>
Tăng/(giảm) trong năm		
<i>Trong đó:</i>		
Chứng khoán kinh doanh	(5.325)	(24.281)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(12.375)	12.375
Đầu tư dài hạn khác	24.666	(18.437)
	<u>6.966</u>	<u>(30.343)</u>
Số dư cuối năm		
<i>Trong đó:</i>		
Chứng khoán kinh doanh	12.168	17.493
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	12.375
Đầu tư dài hạn khác	35.612	10.946
	<u>47.780</u>	<u>40.814</u>

13.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>		
	<u>31/12/2011</u>		<u>31/12/2010</u>
	<i>Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 8)</i>	<i>Số tiền dự phòng đã trích lập</i>	<i>Số tiền dự phòng đã trích lập</i>
Chứng khoán kinh doanh			
Cổ phiếu niêm yết	153.802	5.432	10.329
Cổ phiếu chưa niêm yết	101.585	6.736	7.164
	<u>255.387</u>	<u>12.168</u>	<u>17.493</u>
Chứng khoán ủy thác đầu tư (*)	311.424	-	-
	<u>566.811</u>	<u>12.168</u>	<u>17.493</u>

(*) Chứng khoán ủy thác đầu tư thể hiện các chứng khoán ủy thác đầu tư của các nhà đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Ngân hàng Đông Á - một công ty con của Ngân hàng. Theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng và các công ty con không gánh chịu bất kỳ rủi ro nào phát sinh do giảm giá danh mục đầu tư. Vì vậy, dự phòng giảm giá chứng khoán không được trích lập cho các khoản đầu tư ủy thác này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2011	31/12/2010	
	Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 11)	Số tiền dự phòng đã trích lập	Số tiền dự phòng đã trích lập
Chứng khoán Nợ			
Đã niêm yết	1.316.114	-	-
Chưa niêm yết	850.000	-	-
	<u>2.166.114</u>	-	-
Chứng khoán Vốn			
Chưa niêm yết	406.558	-	12.375
	<u>2.572.672</u>	-	<u>12.375</u>

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	ĐVT: triệu VNĐ		
	31/12/2011	31/12/2010	
	Giá gốc chứng khoán (Thuyết minh số 12)	Số tiền dự phòng đã trích lập	Số tiền dự phòng đã trích lập
Đầu tư dài hạn khác			
Cổ phiếu niêm yết	2.988	747	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	570.274	34.865	10.946
	<u>573.262</u>	<u>35.612</u>	<u>10.946</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	423.601	465.790	68.644	81.731	39.073	1.078.839
Tăng trong năm	221.999	92.412	6.443	23.226	5.357	349.437
Tăng khác	-	-	-	2.335	-	2.335
Thanh lý, nhượng bán	-	(692)	(227)	(743)	(293)	(1.955)
Giảm khác	(2.761)	(4.879)	(35)	-	(73)	(7.748)
Số dư cuối năm	642.839	552.631	74.825	106.549	44.064	1.420.908
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.135	258.524	33.792	40.108	17.917	402.476
Khấu hao trong năm	15.542	65.022	9.487	12.515	7.379	109.945
Tăng khác	-	2.335	-	-	46	2.381
Thanh lý, nhượng bán	-	(625)	(227)	(743)	(286)	(1.881)
Giảm khác	(1.554)	-	(20)	(465)	-	(2.039)
Số dư cuối năm	66.123	325.256	43.032	51.415	25.056	510.882
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	371.466	207.266	34.852	41.623	21.156	676.363
Số dư cuối năm	576.716	227.375	31.793	55.134	19.008	910.026

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình

ĐVT: triệu VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	40.497
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122.105

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>Phần mềm kế toán và ứng dụng khác</i>	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	198.501	96.686		295.187
Tăng trong năm	43.145	21.143		64.288
Giảm khác	-	(922)		(922)
Số dư cuối năm	241.646	116.907		358.553
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	128	30.800		30.928
Khấu hao trong năm	489	13.780		14.269
Giảm khác	-	(184)		(184)
Số dư cuối năm	617	44.396		45.013
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	198.373	65.886		264.259
Số dư cuối năm	241.029	72.511		313.540

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình

ĐVT: triệu VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	46.071
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.112

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

		ĐVT: triệu VNĐ	
	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản phải thu	15.1	1.986.748	1.404.961
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	1.019.497	430.732
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	-	1.668
Tài sản Có khác	15.3	449.521	107.325
		3.455.766	1.944.686

15.1 Các khoản phải thu

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (a)	29.852	57.448
Các khoản phải thu khác (b)	1.956.896	1.347.513
	1.986.748	1.404.961

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm, bao gồm một số công trình lớn như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Công trình Chi nhánh Quảng Ngãi	8.896	8.896
Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	8.672	3.879
Công trình Chi nhánh Bình Dương	7.671	7.671
Công trình Phòng giao dịch Buôn Hồ	2.605	1.630
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	1.510	165
Công trình Chi nhánh Quảng Nam	-	18.206
Công trình Phòng giao dịch Cà Mau	-	13.205
Công trình Phòng giao dịch Giồng Trôm	-	2.911
Các công trình khác	498	885
	29.852	57.448

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>			
Phải thu nội bộ			
Tạm ứng cổ tức trong năm	(a)	585.000	408.000
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		73.750	78.470
Phải thu khác		6.187	4.956
Phải thu bên ngoài			
Phải thu khách hàng từ hoạt động giao dịch chứng khoán	(b)	505.067	1.528
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất xây dựng văn phòng của các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng	(c)	333.074	318.537
Phải thu hợp tác đầu tư	(d)	236.352	205.307
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định		83.653	105.633
Đặt cọc thuê văn phòng	(e)	55.144	47.331
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư		28.426	38.990
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất		17.184	15.078
Phải thu khách hàng		12.692	251
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		4.443	4.936
Trả trước người bán		1.859	605
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố		-	84.100
Phải thu Sở Giao dịch chứng khoán		-	1.869
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1.371
Phải thu chi trả kiều hối		-	6
Phải thu khác		14.065	30.545
		1.956.896	1.347.513

- (a) Tài khoản này thể hiện khoản tạm ứng cổ tức của năm hiện hành cho các cổ đông của Ngân hàng và sẽ được bù trừ vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- (b) Tài khoản này thể hiện khoản phải thu tiền bán chứng khoán cho khách hàng tại thời điểm cuối năm, trong đó chủ yếu là phải thu tiền bán chứng khoán danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Ngân hàng Đông Á với tổng số tiền là 500.322 triệu đồng.
- (c) Tài khoản này thể hiện các khoản giá trị nhà, đất đang được các chi nhánh và phòng giao dịch Ngân hàng mua để xây dựng văn phòng.
- (d) Tài khoản này thể hiện các khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư của các công ty con với các nhà đầu tư.
- (e) Bao gồm trong tài khoản này là khoản tạm ứng để mua diện tích sàn tại Cao ốc M&C với tổng số tiền là 35.000 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Lãi từ cho vay khách hàng	818.134	334.847
Lãi từ tiền gửi tại các TCTD	102.184	53.964
Lãi từ cho vay các TCTD	45	269
Lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	99.134	41.652
	1.019.497	430.732

15.3 Tài sản Có khác

		ĐVT: triệu VNĐ	
	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản gán nợ chờ xử lý	(a)	386.176	31.805
Chi phí chờ phân bổ	(b)	53.932	67.966
Tài sản Có khác		9.413	7.554
		449.521	107.325

(a) Tài khoản này thể hiện các tài sản đảm bảo được chuyển giao cho Ngân hàng để gán nợ theo các hợp đồng chuyển nhượng. Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục để chuyển quyền sở hữu tài sản.

Chi tiết tài sản gán nợ chờ xử lý tại thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 33B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. HCM	146.751	-
Căn nhà số 198 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	108.940	-
Quyền sử dụng đất tại số 821 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	67.000	-
Các căn hộ tại số 196 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	33.520	-
Các quyền sử dụng đất tại huyện KrongBuk	25.000	25.000
Khác	4.965	6.805
	386.176	31.805

(b) Tài khoản này thể hiện các khoản tiền thuê văn phòng trả trước, các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nâng cấp và cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ trong thời hạn từ 2 tháng đến 5 năm.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Vay từ Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (*)	839.958	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	700.000
	839.958	700.000

(*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức cầm cố Trái phiếu Chính phủ. Các khoản vay này có thời hạn là 14 ngày và lãi suất là 14,00%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	4.186.819	3.510.681
Vay các TCTD khác	1.547.955	663.154
	5.734.774	4.173.835

17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	111.595	51.488
- Bằng ngoại tệ	7.848	5.697
	<u>119.443</u>	<u>57.185</u>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.630.500	1.400.000
- Bằng ngoại tệ	2.436.876	2.053.496
	<u>4.067.376</u>	<u>3.453.496</u>
	4.186.819	3.510.681

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,00 - 14,00	11,20 - 13,50
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4,50 - 6,25	1,00 - 3,50

17.2 Vay từ các TCTD khác

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Bằng VNĐ	1.373.000	10.000
Bằng ngoại tệ	174.955	653.154
	<u>1.547.955</u>	<u>663.154</u>

Mức lãi suất của các khoản vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	16,00 - 20,80	19,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	không có	2,51
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,25 - 3,03	1,89 - 2,43

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.303.347	5.360.721
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	17.664	33.751
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	284.864	268.926
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.816	20.237
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.013.884	1.272.864
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	24.748.079	20.344.659
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.430	46.448
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.235.290	3.671.417
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	99.962	125.906
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	268.540	227.776
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
	40.137	44.574
	36.064.013	31.417.279

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 5,40	0,00 - 7,80
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00 - 2,40	1,00 - 2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,30	0,00 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 - 14,00	7,14 - 16,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6,00 - 14,00	7,20 - 19,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,00 - 5,00	1,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,18 - 5,50	0,18 - 5,50

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, nếu khách hàng rút tiền ngay trong ngày gửi tiền thì khách hàng sẽ không được hưởng lãi suất và khách hàng phải thanh toán phí kiểm đếm theo biểu phí hiện hành của Ngân hàng. Nếu khách hàng rút tiền gửi trước ngày đáo hạn gửi tiền, khách hàng được hưởng mức lãi suất không kỳ hạn thấp nhất theo khung lãi suất huy động của Ngân hàng tại thời điểm rút tiền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	1.239.516	1.066.682
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.964.481	2.615.274
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	342.007	258.379
	<u>4.546.004</u>	<u>3.940.335</u>
Tiền gửi của cá nhân	31.502.761	27.463.253
Tiền gửi của các đối tượng khác	15.248	13.691
	<u>36.064.013</u>	<u>31.417.279</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	431.338	184.384
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng HTQT Nhật Bản	172.795	122.352
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.998	3.552
	<u>609.131</u>	<u>310.288</u>

Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhận được bằng USD và VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua BIDV để tài trợ Dự án Tài chính Nông Thôn I và II. Chi tiết những khoản vay này như sau:

- ▶ Khoản vay trung hạn chịu mức lãi suất từ 5,82%/năm đến 13,92%/năm (năm 2010: 11,64%/năm).
- ▶ Khoản vay dài hạn chịu mức lãi suất là 8,16%/năm cho vốn nhận bằng VNĐ (năm 2010: 8,16%/năm) và 0,75%/năm cho vốn nhận bằng USD (năm 2010: 0,75%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác cho dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những khoản tài trợ này là trung và dài hạn và có mức lãi suất tương ứng từ 4,80%/năm đến 12,48%/năm và từ 4,80%/năm đến 7,50%/năm (năm 2010: 6,48%/năm và 9,36%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác để tài trợ dự án tài chính ADB. Những khoản vay này có kỳ hạn là 2, 3, 5, 7 và 14 năm và có mức lãi suất từ 7,56%/năm đến 13,68%/năm (năm 2010: 10,98%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Chứng chỉ tiền gửi vàng (*)		
Dưới 12 tháng	2.678.151	6.449.223
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	181.751	555.849
Từ 5 năm trở lên	1.852	1.691
	<u>2.861.754</u>	<u>7.006.763</u>
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	1.960.820	4.097.974
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (**)	50.000	50.000
	<u>4.872.574</u>	<u>11.154.737</u>

(*) Trong năm 2011, Ngân hàng chỉ thực hiện huy động chứng chỉ tiền gửi vàng ngắn hạn để phục vụ cho việc chi trả vàng theo yêu cầu của khách hàng như được quy định tại Thông tư số 11/2011/TT-BTC. Các chứng chỉ vàng có kỳ hạn trên 12 tháng là những khoản huy động phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư số 11/2011/TT-BTC.

(**) Trong năm 2011, trái phiếu do Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á phát hành trong năm 2010 đã đáo hạn và công ty tiếp tục phát hành trái phiếu mới với số tiền là 50.000 triệu đồng. Trái phiếu này có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất là 18,00%/năm.

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi vàng và kỳ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011 (%/năm)	31/12/2010 (%/năm)
Chứng chỉ tiền gửi vàng		
Dưới 12 tháng	0,20 - 1,70	0,13 - 4,00
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	0,15 - 3,06	0,15 - 4,44
Từ 5 năm trở lên	1,02 - 5,45	1,02 - 5,45
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	13,94 - 14,00	8,80 - 15,60

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

		<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản lãi và phí phải trả	21.1	473.680	447.812
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	27.748	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	11.071.935	2.223.018
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	41.000	25.832
		<u>11.614.363</u>	<u>2.696.662</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	70.914	45.531
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	11.339	2.886
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	264.079	264.311
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	10.875	25.521
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VNĐ	71.921	91.950
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng vàng	1.972	9.352
Lãi phải trả tiền vay bằng VNĐ	21.717	1.225
Lãi phải trả tiền vay bằng ngoại tệ	997	4.314
Lợi tức phải trả cho các khoản vàng giữ hộ khách hàng	18.845	516
Phí phải trả khác	1.021	2.206
	473.680	447.812

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

		ĐVT: triệu VNĐ	
	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Các khoản phải trả nội bộ			
Quý khen thưởng, phúc lợi		61.782	33.941
Quý trợ cấp mất việc làm		36.713	1.761
Các khoản phải trả nhân viên		47.910	4.709
Các khoản phải trả bên ngoài			
Vàng giữ hộ	(a)	9.591.281	404.710
Các khoản ủy thác đầu tư của các nhà đầu tư	(b)	810.228	1.165.929
Phải trả chờ thanh toán cho khách hàng		85.305	64.641
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	22	76.338	122.057
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	(c)	73.045	58.183
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Ngân hàng		57.906	4.387
Chuyển tiền phải trả		50.296	13.189
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài		45.193	28.570
Vay ngắn hạn	(d)	39.872	22.000
Tiền gửi phong tỏa		23.803	226.580
Thu lãi cho vay trả trước của khách hàng		17.956	15.181
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán		10.852	10.636
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất		9.206	7.688
Người mua ứng trước		2.291	2.864
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.403	3.606
Phải trả đấu giá bán cổ phần		589	3.021
Phải trả tiết kiệm đến hạn chờ thanh toán		29	1.540
Các khoản phải trả khác		29.937	27.825
		11.071.935	2.223.018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

- Tài khoản này thể hiện các khoản vàng giữ hộ cho khách hàng có thời gian giữ hộ từ 1 tháng đến 24 tháng với lợi tức hỗ trợ từ 0,30%/năm đến 4,00%/năm.
- Tài khoản này thể hiện các khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của các nhà đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á, một công ty con của Ngân hàng. Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản đầu tư này.
- Đây là khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư tại Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, một công ty con của Ngân hàng.
- Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, một công ty con của Ngân hàng.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu VNĐ

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	10.512	30.730	(33.652)	7.590
Thuế GTGT dịch vụ	11.513	24.558	(32.446)	3.625
Thuế GTGT kinh doanh ngoại hối	(1.001)	6.172	(1.206)	3.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.308	278.935	(326.954)	55.289
Các loại thuế khác	8.237	44.242	(39.020)	13.459
	122.057	353.907	(399.626)	76.338

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và các công ty con chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hợp nhất bao gồm chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm lập và nộp báo cáo quyết toán thuế TNDN riêng biệt cho các cơ quan thuế địa phương quản lý mình.

Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	278.935	218.985
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	29.416	(20.799)
	308.351	198.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>ĐVT: triệu VND</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.255.507	857.514
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(24.552)	(13.306)
Thu nhập từ trái phiếu Chính phủ	-	(37)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(110.992)	72.220
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	(72.220)	38.703
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà Bè (*)	65.547	(65.547)
Chi phí không hợp lý	325	197
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	1.113.615	889.744
Lỗ năm trước chuyển sang của các công ty con	-	(6.292)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	1.113.615	883.452
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25%	272.501	211.716
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	6.402	5.431
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 20%	-	2.973
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	32	(1.135)
Chi phí thuế TNDN ước tính phát sinh phải trả trong năm	278.935	218.985
Thuế TNDN phải trả đầu năm	103.308	23.548
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(55)	-
Tạm ứng thuế trong năm trước	(1.371)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(325.528)	(139.225)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	55.289	103.308

(*) Đây là thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà Bè phát sinh trong năm 2010, Ngân hàng đã tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp trên 2% giá trị chuyển nhượng vì chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC. Trong năm 2011, Ngân hàng đã quyết toán số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản này và ghi nhận toàn bộ chi phí thuế tương ứng vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi thuế TNDN hoãn lại trong năm liên quan đến việc phát sinh hoặc hoàn nhập các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ vào thời điểm cuối năm và thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Ngân hàng chưa xác định giá vốn của đất chuyển nhượng trong năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại được Ngân hàng trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi có/(ghi nợ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2011	31/12/2010	Năm 2011	Năm 2010
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh/ (hoàn nhập)	-	18.055	(18.055)	18.055
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	(16.387)	16.387	(16.387)
	-	1.668		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (phát sinh)/ hoàn nhập	(27.748)	-	(27.748)	19.131
	(27.748)	-		
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			(29.416)	20.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu VNĐ

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	4.500.000	64.005	197.908	4.778	513	583	652.496	5.420.283
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	947.156	947.156
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Ngân hàng và công ty con cho năm trước	-	32.213	62.730	763	6.900	-	(102.606)	-
- Tạm trích lập các quỹ của các công ty con cho năm nay	-	277	594	563	2.124	-	(1.458)	2.100
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Ngân hàng và công ty con cho năm trước	-	-	-	-	-	-	(68.053)	(68.053)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con cho năm nay	-	-	-	-	-	-	(562)	(562)
- Chi trả cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	(481.500)	(481.500)
- Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(200)	-	2.903	2.703
- Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(129)	-	(8.233)	-	-	(8.362)
Số dư cuối năm	4.500.000	96.495	261.103	6.104	1.104	583	948.376	5.813.765

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 19 của Ngân hàng tổ chức vào ngày 12 tháng 3 năm 2011 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2010 là 481.500 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức cho năm 2011 bằng tiền là 585.000 triệu VNĐ (2010: 408.000 triệu VNĐ) (*Thuyết minh số 15.1*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	450.000.000 450.000.000	450.000.000 450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	450.000.000 450.000.000	450.000.000 450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được trích lập theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị	Không quy định
Quỹ khác	Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2012 thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đào tạo nội bộ	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ phúc lợi	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á

Việc trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty được thực hiện như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	10%
Quỹ đào tạo nội bộ	5%
Quỹ khen thưởng	5%
Quỹ phúc lợi	5%

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Kiều hối Đông Á

Quỹ dự trữ được lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	5%

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VNĐ)	947.156	659.328
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	450.000.000	341.205.479
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	2.105	1.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Thu nhập lãi cho vay	6.633.742	4.289.110
Thu nhập lãi tiền gửi	473.854	165.136
Thu lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	222.188	43.200
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19.158	11.159
	<u>7.348.942</u>	<u>4.508.605</u>

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Chi phí lãi tiền gửi	4.239.977	2.757.893
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	412.356	332.007
Chi phí lãi tiền vay	229.124	44.361
Chi phí hoạt động tín dụng khác	425	316
	<u>4.881.882</u>	<u>3.134.577</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	288.730	221.116
Dịch vụ chi trả kiều hối	55.712	47.576
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36.589	49.203
Nghiệp vụ bảo lãnh	30.831	32.532
Nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16.116	12.869
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	8.942	8.936
Dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính	3.347	6.112
Dịch vụ ngân quỹ	2.339	903
Bảo quản tài sản	455	28
Thu khác	23.626	26.157
	<u>466.687</u>	<u>405.432</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Phí bưu điện, mạng viễn thông	(23.354)	(19.608)
Dịch vụ thanh toán	(23.056)	(17.821)
Chi cho trung tâm thẻ	(18.104)	(10.375)
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(7.162)	(10.152)
Dịch vụ tư vấn	(4.776)	(1.695)
Dịch vụ ngân quỹ	(4.287)	(2.416)
Chi khác	(3.694)	(3.995)
	<u>(84.433)</u>	<u>(66.062)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>382.254</u>	<u>339.370</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	212.410	56.671
Thu từ kinh doanh vàng	155.550	183.333
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	565	1.486
	<u>368.525</u>	<u>241.490</u>
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(137.874)	(194.632)
Chi về kinh doanh vàng	(258.501)	(11.811)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(23.609)
	<u>(396.375)</u>	<u>(230.052)</u>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(27.850)</u>	<u>11.438</u>

29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.403	78.018
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(59.609)	(119.302)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.325	24.281
	<u>(27.881)</u>	<u>(17.003)</u>

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i> <i>(trình bày lại)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	14.126	52.625
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	12.375	17.008
	<u>26.501</u>	<u>69.633</u>

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	2.246	5.481
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.010	72.123
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu	-	53.350
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua diện tích sản căn hộ	-	19.892
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	981	3.657
	<u>5.237</u>	<u>154.503</u>
Chi từ hoạt động kinh doanh khác	(2.400)	(4.656)
	<u>2.837</u>	<u>149.847</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	6.395	8.095
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	8.241	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	9.916	5.211
	24.552	13.306

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i> <i>(trình bày lại)</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.918	7.669
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	568.646	332.012
Chi trợ cấp	36.839	990
Các khoản chi đóng góp theo lương	24.436	20.341
Chi công tác xã hội	22	1
	629.943	353.344
Chi về tài sản		
Khấu hao tài sản cố định	124.214	124.549
Chi phí thuê văn phòng	99.917	89.833
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	88.481	52.321
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	18.493	21.577
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	2.913	2.540
	334.018	290.820
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, tiếp tân	34.135	61.656
Chi phí điện, nước	30.844	29.862
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	27.257	28.913
Chi phí thông tin liên lạc	22.741	19.200
Chi công tác phí	18.066	15.852
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	13.863	9.218
Chi phí đào tạo	2.296	294
Các khoản chi phí khác	105.457	80.724
	254.659	245.719
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	43.586	34.623
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	24.666	10.946
	1.295.790	943.121

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.170.257	6.673.308
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.479.377	1.354.420
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.136.646	722.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	96.947	412.623
Trừ: tiền gửi giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư (Thuyết minh số 21.2)	(73.045)	(58.183)
	<u>10.810.182</u>	<u>9.104.300</u>

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
I. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN (người)	4.846	4.750
II. THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương đã chi (triệu VNĐ)	465.029	307.551
2. Tiền ăn trưa (triệu VNĐ)	24.192	17.694
3. Tiền thưởng (triệu VNĐ)	97.229	36.117
4. Tổng thu nhập (1+2+3) (triệu VNĐ)	<u>586.450</u>	<u>361.362</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	<u>7.996.784</u>	<u>5.395.632</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	<u>10.084.778</u>	<u>6.339.684</u>

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	37.772.111	32.672.602
Hàng hóa lưu kho	7.738.404	7.298.788
Chứng từ có giá	5.518.860	4.090.168
Máy móc thiết bị	1.950.045	1.148.168
Phương tiện vận chuyển	1.793.101	1.705.808
Sổ tiết kiệm	744.762	1.001.823
Khác	3.573.994	3.765.035
	<u>59.091.277</u>	<u>51.682.392</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>ĐVT: triệu VNĐ</i>	
	31/12/2011	31/12/2010
Bảo lãnh vay vốn	531	-
Thư tín dụng	3.492.152	2.261.003
Bảo lãnh khác	1.974.036	1.183.327
	<hr/>	<hr/>
	5.466.719	3.444.330
<i>Trừ: tiền gửi ký quỹ</i>	<i>(368.502)</i>	<i>(353.682)</i>
	<hr/>	<hr/>
Nợ tiềm ẩn	5.098.217	3.090.648

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan là tổ chức kinh tế trong năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>triệu VNĐ</i>
Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Nhận tiền tài khoản	74.920
		Trả tiền tài khoản	94.888
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	Cổ đồng	Nhận tiền tài khoản	6.605.792
		Trả tiền tài khoản	6.675.429
		Cho vay	497.918
		Thu nợ gốc	362.750
		Thu lãi tiền vay	10.925
		Đầu tư cổ phiếu	25.221
		Lãi danh mục ủy thác đầu tư đã trả	6.472
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận	Cổ đồng	Nhận tiền tài khoản	1.871.022
		Trả tiền tài khoản	1.912.445
Công đoàn Ngân hàng Đông Á	Cổ đồng	Cho vay	38.000
		Thu nợ gốc	39.085
		Thu lãi tiền vay	9.065
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	Cổ đồng	Nhận tiền tài khoản	42.987
		Trả tiền tài khoản	34.291
Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cổ đồng	Nhận tiền tài khoản	272.764
		Trả tiền tài khoản	274.941
Công ty TNHH Ninh Thịnh	Cổ đồng	Trả tiền tài khoản	94.940
Công ty Cổ phần Sơn Trà Điện Ngọc	Cổ đồng	Thu lãi tiền vay	77.056
		Nhận tiền tài khoản	77.280
		Trả tiền tài khoản	77.275
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Nhận tiền tài khoản	106.338
		Trả tiền tài khoản	104.696
Công ty Cổ phần Kho vận PETEC	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Nhận tiền tài khoản	227.331
		Trả tiền tài khoản	227.520
		Cho vay	4.804
		Thu nợ gốc	7.778
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Thu lãi tiền vay	2.473
		Nhận tiền tài khoản	54.115
Công ty Cổ phần Công nghệ di động Thuận Phát	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Trả tiền tài khoản	54.114
		Nhận tiền tài khoản	5.110
Công ty Cổ phần Thẻ Thông Minh Vina	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Trả tiền tài khoản	4.873
		Nhận tiền tài khoản	1.063.860
Công ty Cổ phần Địa ốc M&C	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Trả tiền tài khoản	1.051.721
		Cho vay	192.676
		Thu nợ gốc	40.416
Công ty Cổ phần Vốn An Bình	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Thu lãi tiền vay	30.864
		Nhận tiền tài khoản	466.326
		Trả tiền tài khoản	466.464
		Thu nợ gốc	73.000
		Thu lãi tiền vay	33.622

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>triệu VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	111.080
		Thu nợ gốc	23.598
		Thu lãi tiền vay	78.651
Công ty Cổ phần Café Petec	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	440.581
		Thu nợ gốc	387.478
		Thu lãi tiền vay	6.835
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	41.890
		Thu nợ gốc	51.610
		Thu lãi tiền vay	6.947
Công ty Cổ phần Âu Lạc	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Nhận tiền tài khoản	66.898
		Trả tiền tài khoản	64.691
Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Nhận tiền tài khoản	1.656.862
		Trả tiền tài khoản	1.726.106
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Sông Hậu	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Nhận tiền tài khoản	338.627
		Trả tiền tài khoản	338.548
		Cho vay	126.466
		Thu nợ gốc	128.539
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Thu lãi tiền vay	5.242
		Nhận tiền tài khoản	223.284
		Trả tiền tài khoản	223.679
		Cho vay	62.215
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Thu nợ gốc	23.894
		Thu lãi tiền vay	5.106
		Nhận tiền tài khoản	369.003
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Trả tiền tài khoản	363.860
		Nhận tiền tài khoản	61.085
		Trả tiền tài khoản	64.114

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm 2011 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>triệu VNĐ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	Nhận tiền tài khoản	106.861
	Trả tiền tài khoản	111.726
Các thành viên Ban Kiểm soát	Nhận tiền tài khoản	21.405
	Trả tiền tài khoản	24.259
Các thành viên Ban Điều hành	Nhận tiền tài khoản	4.821
	Trả tiền tài khoản	5.122

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/ (phải trả) triệu VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	Cổ đông	Cho vay Tiền gửi thanh toán Phải thu cổ tức từ đầu tư chứng khoán	175.871 (15.935) 2.206
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	(8.002) (36.000)
Công đoàn Ngân hàng Đông Á	Cổ đông	Cho vay	91.796
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	(348) (9.000)
Công ty Cổ phần Sơn Trà Điện Ngọc	Cổ đông	Cho vay	400.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	(390) (4.000)
Công ty Cổ phần Kho vận PETEC	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	12.116
Công ty Cổ phần Thẻ Thông Minh Vina	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	(1.394) (15.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc M&C	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay Đặt cọc thuê văn phòng	416.727 35.000
Công ty Cổ phần Vốn An Bình	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	197.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay Tạm ứng xây dựng công trình	524.059 10.929
Công ty Cổ phần Café Petec	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	84.944
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	60.560
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Sông Hậu	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	37.302
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Cho vay	38.321
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	Ngân hàng góp vốn đầu tư dài hạn	Tiền gửi thanh toán	16.507

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả) triệu VNĐ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn	(256) (7.128)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>DVT: triệu VNĐ</i>			
	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Đến 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	41.935	9.962	13.358	39.673
Tài sản Có khác				
Các khoản phải thu	-	-	6.442	-

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

39.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro lãi suất đã quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	<i>Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian</i>								
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không chịu lãi</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 6 tháng</i>	<i>Từ 6 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.170.257	-	-	-	-	-	-	8.170.257
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.479.377	-	-	-	-	-	1.479.377
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.229.342	2.784.251	-	200.000	-	-	4.213.593
Chứng khoán kinh doanh	-	566.811	-	-	-	-	-	-	566.811
Cho vay khách hàng	4.043.334	-	22.962.895	8.673.277	3.974.355	4.052.446	296.771	-	44.003.078
Chứng khoán đầu tư	-	406.558	-	-	200.000	-	1.966.114	-	2.572.672
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	573.262	-	-	-	-	-	-	573.262
Tài sản cố định	-	1.223.566	-	-	-	-	-	-	1.223.566
Tài sản Có khác	6.442	3.184.546	28.426	92.124	69.598	74.630	-	-	3.455.766
Tổng tài sản	4.049.776	14.125.000	25.700.040	11.549.652	4.243.953	4.327.076	2.262.885	-	66.258.382
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.385.377	3.189.355	-	-	-	-	6.574.732
Tiền gửi của khách hàng	-	368.502	27.062.769	6.769.471	1.218.340	589.313	55.618	-	36.064.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	259	2.453	8.213	58.435	517.519	22.252	609.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.799.218	1.813.113	181.140	1.074.965	4.138	-	4.872.574
Các khoản nợ khác	-	1.942.210	2.654.216	3.335.498	1.768.856	1.861.431	11.152	-	11.573.363
Tổng nợ phải trả	-	2.310.712	34.901.839	15.109.890	3.176.549	3.584.144	588.427	22.252	59.693.813
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.049.776	11.814.288	(9.201.799)	(3.560.238)	1.067.404	742.932	1.674.458	(22.252)	6.564.569
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	5.466.719	-	-	-	-	-	-	5.466.719
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.049.776	17.281.007	(9.201.799)	(3.560.238)	1.067.404	742.932	1.674.458	(22.252)	12.031.288

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) **Rủi ro lãi suất** (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.671	603.609	6.010.411	254.993	6.961.684
Tiền gửi tại NHNN	-	297.451	-	-	297.451
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	27.633	975.165	-	114.190	1.116.988
Cho vay khách hàng	25.843	4.756.243	3.763.380	1.239	8.546.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	750	-	-	750
Tài sản Có khác	98	20.235	21.942	4	42.279
Tổng tài sản	146.245	6.653.453	9.795.733	370.426	16.965.857
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	1.609	2.618.060	-	10	2.619.679
Tiền gửi của khách hàng	110.390	3.593.491	-	137.179	3.841.060
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	2.100	-	-	2.100
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.861.754	-	2.861.754
Các khoản nợ khác	5.813	53.037	9.612.046	12.270	9.683.166
Vốn và các quỹ	-	583	-	-	583
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	117.812	6.267.271	12.473.800	149.459	19.008.342
Trạng thái tiền tệ nội bảng	28.433	386.182	(2.678.067)	220.967	(2.042.485)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(147)	-	-	(147)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	28.433	386.035	(2.678.067)	220.967	(2.042.632)

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo rủi ro thanh khoản đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.170.257	-	-	-	-	8.170.257
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.479.377	-	-	-	-	1.479.377
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.229.342	2.784.251	200.000	-	-	4.213.593
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	566.811	-	-	566.811
Cho vay khách hàng	742.012	3.301.322	3.890.192	5.183.472	16.638.713	10.275.801	3.971.566	44.003.078
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	200.000	2.372.672	-	2.572.672
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	573.262	-	573.262
Tài sản cố định	-	-	9	604	22.738	313.772	886.443	1.223.566
Tài sản Có khác	6.442	-	29.760	1.718.364	765.095	487.597	448.508	3.455.766
Tổng tài sản	748.454	3.301.322	14.798.937	9.686.691	18.393.357	14.023.104	5.306.517	66.258.382
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.385.377	3.189.355	-	-	-	6.574.732
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.196.197	6.932.345	1.869.139	66.332	-	36.064.013
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	259	2.453	66.648	517.519	22.252	609.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.799.218	1.813.113	1.256.105	4.138	-	4.872.574
Các khoản nợ khác	-	-	2.873.732	3.969.819	4.640.952	88.860	-	11.573.363
Tổng nợ phải trả	-	-	35.254.783	15.907.085	7.832.844	676.849	22.252	59.693.813
Mức chênh thanh khoản ròng	748.454	3.301.322	(20.455.846)	(6.220.394)	10.560.513	13.346.255	5.284.265	6.564.569

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

ĐVT: triệu VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8.170.257	8.170.257	8.170.257
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.479.377	1.479.377	1.479.377
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.213.593	4.213.593	(*)
Chứng khoán kinh doanh	243.219	-	-	-	311.424	554.643	(*)
Cho vay khách hàng	-	43.341.054	-	-	-	43.341.054	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	3.110.322	-	-	3.110.322	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.885.740	1.885.740	(*)
	<u>243.219</u>	<u>-</u>	<u>43.341.054</u>	<u>3.110.322</u>	<u>16.060.391</u>	<u>62.754.986</u>	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được bởi vì Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

ĐVT: triệu VND

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	839.958	839.958	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	5.734.774	5.734.774	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	36.064.013	36.064.013	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	609.131	609.131	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.872.574	4.872.574	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.304.917	11.304.917	(*)
	-	-	-	-	59.425.367	59.425.367	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được bởi vì Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	ĐVT: triệu VNĐ			
	31/12/2011		31/12/2010	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
Trái phiếu Chính phủ	872.190	844.468	-	-

40.3 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng và các công ty con chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ.

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	ĐVT: triệu VNĐ	
	31/12/2011	31/12/2010
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	38.956	33.931
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
- đến hạn trong 1 năm	73.032	50.379
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	134.612	121.963
- đến hạn sau 5 năm	25.825	26.405
	233.469	198.747

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.290	27.390
GBP	32.470	32.110
CHF	22.380	21.950
JPY	271	254
SGD	16.210	16.010
CAD	20.640	20.700
AUD	21.430	21.080

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Bội Quỳnh
Kế toán Tổng hợp

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2012